PHỤ LỤC SỐ 02
KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 982 /QĐ-UBND ngày 31 /5 /2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***106.129,13***	***100.807,65***	***-5.321,48***	***94,99***
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.942,94	1.969,67	26,73	101,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*334,39*	*323,58*	*-10,81*	*96,77*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.206,20	1.296,56	90,36	107,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.519,23	1.348,75	-170,48	88,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.007,57	12.967,58	-2.039,99	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	86.088,37	83.169,49	-2.918,88	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.813,78*	*7.771,42*	*-42,36*	99,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,51	46,41	2,90	106,67
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,31	9,19	-312,12	2,86
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***11.207,39***	***10.462,09***	***-745,30***	***93,35***
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.750,70	7.658,92	-91,78	98,82
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	5,16	-0,73	87,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,39		-71,39	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,44	12,79	-17,65	42,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,40	14,76	-6,64	68,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	37,07		-37,07	
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	DHT	1.724,69	1.377,24	-347,45	79,85
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.220,71	951,82	-268,89	77,97
-	Đất thuỷ lợi	DTL	240,65	346,15	105,50	143,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,60	5,61	-4,99	52,91
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86	3,74	-0,12	96,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,06	32,50	0,44	101,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,34	6,90	-6,44	51,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	141,46	2,29	-139,17	1,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,27	0,67	-2,60	20,55
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,09	0,09	0,00	95,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,29	0,56	-25,73	2,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	30,19	25,82	-4,37	85,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,17	1,09	-1,08	50,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,30	0,93	-3,37	21,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,45	291,90	-25,55	91,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,19	45,34	-24,85	64,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,43	9,02	-0,41	95,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,86		-0,86	

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,25	3,36	-1,89	63,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.092,59	976,93	-115,66	89,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,42	64,42	0,00	99,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,13	0,00	99,74
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.618,35***	***7.685,13***	***6.066,78***	***474,87***

PHỤ LỤC SỐ 03

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÌNH LẬP - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5 /2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (NQ927 và 1702)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+…+(18); Hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	***Loại đất***		***118.954,9***		***118.954,9***	***1.553,9***	***1.160,3***	***15.642,5***	***14.388,8***	***15.777,4***	***12.288,5***	***15.502,3***	***7.853,8***	***9.662,1***	***13.917,5***	***5.388,1***	***5.819,8***
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***103.707,2***	***2.507,9***	***106.215,1***	***1.116,2***	***1.062,9***	***15.002,4***	***13.206,6***	***15.338,2***	***11.570,4***	***7.619,7***	***7.528,0***	***9.445,1***	***13.441,9***	***5.282,0***	***5.601,7***
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.959,7	-10,1	1.949,6	52,7	4,8	134,8	352,8	240,4	300,1	162,0	155,9	133,4	264,2	52,8	95,9
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*350,4*	-15,2	335,2	3,8	*3,6*	*74,5*		*110,0*	13,3	*62,3*	6,2	32,9	*14,6*	*9,2*	4,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.212,5	1.212,5	58,2	7,6	106,0	80,3	167,6	180,8	108,6	107,5	45,5	239,9	40,6	70,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.556,8	-33,3	1.523,5	57,3	261,9	5,5	74,2	25,4	139,5	351,4	96,9	25,8	456,3	11,3	18,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.008,6	999,0	15.007,6	95,9		5.007,1	322,2	2.905,5	621,0		348,6	894,0	1.433,4	1.870,2	1.509,6
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84.657,1	1.499,3	86.156,4	849,4	786,7	9.746,9	12.123,6	11.986,8	10.320,6	6.992,8	6.814,5	8.320,4	11.004,9	3.305,8	3.904,0
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.732,8*	81,0	7.813,8		*17,2*	*837,7*	*902,5*	*538,0*	*486,0*	*522,0*	*1.535,1*	*1.124,7*	*573,4*	*945,6*	*331,5*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		43,8	43,8	2,6	1,7	2,1	7,1	6,5	6,2	4,6	2,5	1,2	8,3	0,2	0,8
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		321,8	321,8	0,2	0,3		246,5	6,2	2,2	0,4	2,0	24,8	34,9	1,2	3,1
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10.667,8***	***443,7***	***11.111,5***	***292,7***	***96,0***	***219,2***	***748,6***	***326,8***	***405,0***	***7.840,9***	***236,5***	***212,4***	***435,5***	***92,1***	***205,7***
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.690,7	60,0	7.750,7	2,0	2,4	45,5	68,9	14,9	41,7	7.556,7	15,0		3,7		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,4	0,5	5,9	4,3	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,4	0,0	71,4	71,4											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,2	5,2	30,4	17,6	0,3		7,3		1,3		0,8	0,4	0,1		2,7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,5	1,7	21,2	2,0	5,6	0,4	0,2	0,2	0,8	0,8	2,7	0,9	3,6	0,1	4,2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,4	40,4	31,9					3,3			5,2			
2.9	Đất phát triển hạ tầng (cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã)	DHT	1.287,5	338,9	1.626,4	85,0	38,5	81,6	371,9	114,3	212,5	131,4	128,3	104,2	193,4	43,8	121,6
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1.072,9	45,0	1.117,8	54,5	28,5	71,7	126,2	80,3	156,5	123,9	89,0	81,9	161,3	35,5	108,7
-	Đất thuỷ lợi	DTL	72,6	168,0	240,6	7,5	1,5	0,7	200,4	4,8	0,8	0,9	8,8	2,3	9,9	1,0	1,8
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,9	2,7	10,6	1,7	0,5	1,0	1,1	0,6	1,1	0,7	0,5	0,5	1,7	0,6	0,6
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,6	-0,8	3,8	1,7	0,4	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,6	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,6	-0,3	32,3	6,3	1,6	2,2	3,3	3,3	2,2	2,8	1,8	2,3	3,1	1,6	1,9
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,3	0,0	13,3	1,2	0,9	0,6	0,9	0,7	1,3	1,6	1,9	0,6	1,6	0,6	1,5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	76,6	64,9	141,5	3,0	2,2	3,1	39,4	24,2	27,6	1,0	24,8	10,6	1,0	3,2	1,4
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,6	1,7	3,3	0,4	0,3	0,2	0,4	0,2	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,1	0,2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,1	0,0	0,1	0,0				0,1							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,3	4,3	30,6	2,3					19,4		0,3	3,3			5,4
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (NQ927 và 1702)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+…+(18); Hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,7	1,5	30,2	5,4	1,6	1,9			3,1	0,1	0,9	2,3	14,2	0,6	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH		2,2	2,2	1,1	1,0										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,3	4,3	3,4			1,0								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	295,1	26,2	321,3			17,3	49,5	38,7	62,9	23,2	28,4	23,3	51,8	8,7	17,7
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,3	8,2	70,5	50,4	20,1										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,9	0,6	9,5	3,5	0,5	0,1	0,4	0,9	0,3	1,3	0,4	0,4	0,6	0,7	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,9	0,0	0,9				0,9								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,3	5,3	0,3			2,8	0,8	0,5	0,0	0,7		0,1		0,1
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.087,7	1.087,7	20,2	23,1	74,3	245,8	157,0	81,7	68,3	60,2	77,9	181,6	38,8	59,1
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		64,4	64,4		5,0					59,1			0,3		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,1	0,1				0,0						0,1		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***4.579,8***	***-2.951,5***	***1.628,3***	***144,9***	***1,4***	***420,8***	***433,6***	***112,4***	***313,1***	***41,7***	***89,3***	***4,6***	***40,0***	***13,9***	***12,5***
II	***Khu chức năng***																
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***															
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***															
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.794,1***	***920,1***	***2.714,2***	***1.553,9***	***1.160,3***										
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***1.128,8***	***-34,8***	***1.094,0***		***200,0***	***24,0***		***100,0***	***13,3***	***286,7***	***50,0***	***20,0***	***400,0***		
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***98.665,7***	***2.430,3***	***101.096,0***	***934,3***	***786,7***	***14.754,0***	***12.445,8***	***14.892,3***	***10.924,4***	***6.992,8***	***7.143,5***	***9.209,0***	***12.438,3***	***5.176,0***	***5.398,9***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***30,3***	***0,0***	***30,3***	***30,3***											
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***															
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp***	***KPC***	***71,4***	***0,0***	***71,4***	***71,4***											
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***35,6***	***0,0***	***35,6***	***35,6***											
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***25,2***	***5,2***	***30,4***	***30,4***											
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***															
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***5.709,7***	***-4.911,5***	***798,2***			***45,6***	***79,0***	***163,6***	***113,9***	***119,0***	***54,6***	***29,2***	***119,2***	***23,1***	***51,2***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***		***331,3***	***331,3***			***17,6***	***49,7***	***38,8***	***62,8***	***23,9***	***29,7***	***23,7***	***55,4***	***8,8***	***20,8***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên